

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>1,307,718,367,422</b> | <b>1,104,462,027,663</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>88,870,008,491</b>    | <b>142,602,275,775</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111         |             | 5,070,008,491            | 16,702,275,775           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 83,800,000,000           | 125,900,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>1,300,000,000</b>     | <b>1,300,000,000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         |             | 1,300,000,000            | 1,300,000,000            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>313,364,891,849</b>   | <b>342,325,680,542</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 168,126,357,253          | 204,470,140,674          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 96,854,944,559           | 99,959,779,756           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         |             | 51,291,591,667           | 40,803,761,742           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | (2,908,001,630)          | (2,908,001,630)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>776,455,546,719</b>   | <b>503,595,796,465</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 776,455,546,719          | 503,595,796,465          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>127,727,920,363</b>   | <b>114,638,274,881</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 105,393,181              | 181,883,000              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 127,622,527,182          | 114,456,391,881          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>195,514,958,121</b>   | <b>199,589,126,366</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>93,726,412,006</b>    | <b>95,458,164,878</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  |             | <b>39,018,673,583</b>    | <b>41,600,507,208</b>    |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 74,580,030,107           | 75,242,581,939           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (35,561,356,524)         | (33,642,074,731)         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | -                        | -                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  |             | <b>3,992,215,287</b>     | <b>4,081,478,704</b>     |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 4,690,894,383            | 4,690,894,383            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | (698,679,096)            | (609,415,679)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230         |             | 50,715,523,136           | 49,776,178,966           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>  |             | <b>63,799,557,652</b>    | <b>66,209,433,652</b>    |
| - Nguyên giá                                        | 241         |             | 82,902,117,820           | 82,902,117,820           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242         |             | (19,102,560,168)         | (16,692,684,168)         |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp Theo)

|                                                     |            |  |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |  | <b>35,217,473,851</b>    | <b>35,217,473,851</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |  | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |  | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        |  | 35,996,169,000           | 35,996,169,000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |  | (778,695,149)            | (778,695,149)            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |  | <b>2,771,514,612</b>     | <b>2,704,053,985</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |  | 2,698,223,612            | 2,641,227,985            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |  | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |  | 73,291,000               | 62,826,000               |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |  | <b>1,503,233,325,543</b> | <b>1,304,051,154,029</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |  | <b>1,290,454,217,068</b> | <b>1,098,662,083,072</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>472,727,407,675</b>   | <b>375,494,249,503</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |  | 201,839,306,138          | 156,874,356,637          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |  | 19,347,318,176           | 52,782,077,147           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |  | 193,529,259,007          | 86,775,408,874           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        |  | 12,403,473,068           | 38,616,498,174           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |  | 705,474,220              | 8,312,546,077            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |  | 1,005,974,070            | 4,937,368,103            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |  |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |  |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        |  | 37,170,635,266           | 21,669,959,297           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |  |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |  | 6,725,967,730            | 5,526,035,194            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>817,726,809,393</b>   | <b>723,167,833,569</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |  | 107,198,535,382          | 103,988,414,637          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |  |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |  |                          |                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |  | 187,374,619,100          | 93,688,656,800           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |  |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |  | 186,646,300              | 186,646,300              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |  |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |  | 522,967,008,611          | 525,304,115,832          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |  |                          |                          |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |  | <b>212,779,108,475</b>   | <b>205,389,070,957</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  | <b>212,779,108,475</b>   | <b>205,389,070,957</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |  | 80,000,000,000           | 80,000,000,000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |  | 54,018,600,532           | 54,018,600,532           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |  |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |  | (2,395,834,172)          | (1,138,283,837)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |  |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |  |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |  | 44,614,310,595           | 31,449,481,426           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |  | 6,624,438,266            | 4,855,474,395            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |  | 126,108,219              | 652,708,219              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |  | 29,791,485,035           | 35,551,090,222           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |  |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |  | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |  | -                        | -                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b> |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |  | <b>1,503,233,325,543</b> | <b>1,304,051,154,029</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp Theo)**

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG                        |    |  | - | - |
|------------------------------------------------|----|--|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01 |  | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 |  | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03 |  | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04 |  | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05 |  | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06 |  | - | - |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Chế

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý III năm 2011       | Quý III năm 2010       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV                                        | 01          |             | 100,193,508,291        | 110,591,033,640        | 289,615,511,050                             | 260,215,581,055                             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02          |             |                        | -                      | -                                           | -                                           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>   |             | <b>100,193,508,291</b> | <b>110,591,033,640</b> | <b>289,615,511,050</b>                      | <b>260,215,581,055</b>                      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11          |             | 85,847,247,684         | 98,113,362,309         | 236,935,109,868                             | 220,217,394,000                             |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |             | <b>14,346,260,607</b>  | <b>12,477,671,331</b>  | <b>52,680,401,182</b>                       | <b>39,998,187,055</b>                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21          |             | 3,899,029,849          | 3,182,059,026          | 13,110,430,686                              | 10,936,044,461                              |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22          |             | 4,234,163,000          | 3,095,990,000          | 14,402,359,083                              | 9,257,225,907                               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23          |             | 4,234,163,000          | 3,095,990,000          | 14,402,359,083                              | 9,257,225,907                               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 24          |             | 1,221,942,851          | -                      | 2,365,488,628                               | 2,226,614,431                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 25          |             | 3,948,898,046          | 2,638,868,817          | 10,638,369,487                              | 7,458,861,236                               |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>8,840,286,559</b>   | <b>9,924,871,540</b>   | <b>38,384,614,670</b>                       | <b>31,991,529,942</b>                       |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31          |             | 1,200,000              | 727,272,728            | 1,378,117,455                               | 1,466,745,456                               |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32          |             | 10,120,000             | 7,801,613              | 744,502,470                                 | 13,605,587                                  |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                         | <b>40</b>   |             | <b>(8,920,000)</b>     | <b>719,471,115</b>     | <b>633,614,985</b>                          | <b>1,453,139,869</b>                        |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                          | 45          |             |                        | -                      |                                             | -                                           |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                      | <b>50</b>   |             | <b>8,831,366,559</b>   | <b>10,644,342,655</b>  | <b>39,018,229,655</b>                       | <b>33,444,669,811</b>                       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51          |             | 1,654,887,355          | 2,661,085,664          | 9,254,557,414                               | 8,361,167,453                               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52          |             | -                      | -                      | -                                           | -                                           |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>   |             | <b>7,176,479,204</b>   | <b>7,983,256,991</b>   | <b>29,763,672,241</b>                       | <b>25,083,502,358</b>                       |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                             | 70          |             | 905                    | 1,003                  | 3,752                                       | 3,151                                       |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Ché

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chi tiêu                                                                                         | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                             |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 39,018,229,655                              | 33,444,669,811                                |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |             | <b>6,290,074,624</b>                        | <b>2,649,168,344</b>                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 4,998,146,227                               | 5,794,532,354                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             |                                             | (12,000,000)                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04          |             | -                                           | -                                             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (13,110,430,686)                            | (12,390,589,917)                              |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 14,402,359,083                              | 9,257,225,907                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>   |             | <b>45,308,304,279</b>                       | <b>36,093,838,155</b>                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | 15,871,143,211                              | (36,047,142,919)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | (272,859,750,254)                           | (22,982,404,944)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 47,965,580,507                              | 33,769,321,748                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | 19,494,192                                  | (13,549,405,450)                              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13          |             | -                                           | (19,321,630,115)                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14          |             | (22,932,617,288)                            | (9,285,689,937)                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15          |             |                                             | 3,828,702,728                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16          |             | (3,757,436,027)                             | (3,313,870,948)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>(190,385,281,380)</b>                    | <b>(30,808,281,682)</b>                       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                             | -                                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | (2,970,571,039)                             | (10,107,714,809)                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 1,154,545,455                               | 1,454,545,456                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             |                                             | -                                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | -                                           | -                                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             |                                             |                                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             |                                             |                                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 12,627,615,504                              | 7,568,353,895                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>   |             | <b>10,811,589,920</b>                       | <b>(1,084,815,458)</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                             | -                                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             |                                             | -                                             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32          |             | -                                           | -                                             |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33          |             | 314,535,282,579                             | 241,351,206,100                               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          |             | (174,409,058,403)                           | (296,640,050,596)                             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35          |             | -                                           | -                                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | (14,284,800,000)                            | (14,256,720,000)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b>   |             | <b>125,841,424,176</b>                      | <b>(69,545,564,496)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b>   |             | <b>(53,732,267,284)</b>                     | <b>(101,438,661,636)</b>                      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 142,602,275,775                             | 248,887,560,956                               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             | -                                           | -                                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | <b>70</b>   |             | <b>88,870,008,491</b>                       | <b>147,448,899,320</b>                        |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Ché

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex3 là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1049/QĐ-BXD ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 3 – Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex3.

Trụ sở chính: 249 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và kinh doanh tổng hợp.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2007, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu công; các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; các công trình đường dây và trạm biến thế đến 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, trang trí nội ngoại thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các loại kết cấu bê tông, cầu kiện thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hoà, thông gió, phòng cháy, chữa cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng, kinh doanh đồ gỗ tiêu dùng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :** Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam

### **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Luật Kế toán:**

Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

#### **Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:**

*Chế độ kế toán áp dụng :*

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và Thông tư số 244/2009-BTC của BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ):**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### Thời gian khấu hao (năm)

|                                         |        |
|-----------------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                  | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị                       | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải                     | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý                | 3 - 10 |
| Giá trị thương hiệu, lợi thế thương mại | 10     |
| Quyền sử dụng đất                       | 50     |

### **4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY:**

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

$$\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc} = \frac{\text{Số dư của từng khoản vay gốc} \times \text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh trong kỳ kế toán}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán}}$$

### **5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC:**

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã chi ra nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

#### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí nêu trên nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì khi thực tế phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm tài chính mà không phản ánh vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn". Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo khoảng thời gian mà khoản chi phí đó có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

#### **Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trong trường hợp mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được ghi nhận là chi phí trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

**6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ:**

Chi phí phải trả được sử dụng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối Kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên Tài khoản 421: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh được đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

**8. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU:**

Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Thu nhập khác bao gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

**9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành, được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế trong năm} \\ \text{hiện hành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chênh lệch tạm thời} \\ \text{chịu thuế phát sinh trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Chênh lệch tạm thời: Là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hay Nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

## **10. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên

## **V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| <b>Tiền</b>                | <b>30/09/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>      |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 464,797,242           | 3,365,711,827          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4,605,211,249         | 13,336,563,948         |
| Các khoản tương đương tiền | 83,800,000,000        | 125,900,000,000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>88,870,008,491</b> | <b>142,602,275,775</b> |

### **2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>30/09/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 297.500.000           | 372.500.000           |
| Phải thu khác                             | 50.994.091.667        | 40.431.261.742        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>51.291.591.667</b> | <b>40.803.761.742</b> |

### **3. HÀNG TỒN KHO**

| <b>Hàng tồn kho</b>              | <b>30/09/2011</b>      | <b>31/12/2010</b>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu            | 11,603,471,820         | 5,128,018,425          |
| Công cụ, dụng cụ                 | 295,656,080            | 149,212,203            |
| Chi phí SX, KD dở dang           | 761,869,448,947        | 496,256,525,256        |
| Thành phẩm                       | 2,686,969,872          | 2,062,040,581          |
| Hàng hoá                         |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>776,455,546,719</b> | <b>503,595,796,465</b> |

#### 4. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

##### 4.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Diễn giải                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                   |                     |                           |                 |
| Số dư ngày 31/12/2010         | 19,690,952,718        | 27,174,192,469    | 27,285,226,003      | 1,092,210,749             | 75,242,581,939  |
| * Tăng khác                   | 73,878,205            | 2,838,445,781     |                     | 57,734,363                | 2,970,058,349   |
| * Giảm khác                   | -                     | (3,300,727,065)   | (331,883,116)       |                           | (3,632,610,181) |
| Số dư ngày 30/09/2011         | 19,764,830,923        | 26,711,911,185    | 26,953,342,887      | 1,149,945,112             | 74,580,030,107  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                   |                     |                           |                 |
| Số dư ngày 31/12/2010         | 4,836,802,865         | 19,634,895,503    | 8,172,894,276       | 997,482,087               | 33,642,074,731  |
| Số tăng trong quý             | 584,209,333           | 1,306,997,752     | 2,970,025,500       | 47,650,225                | 4,908,882,810   |
| Khấu hao trong quý            |                       |                   |                     |                           |                 |
| - Giảm khác                   | -                     | (2,675,682,399)   | (313,918,618)       | -                         | (2,989,601,017) |
| Số dư ngày 30/09/2011         | 5,421,012,198         | 18,266,210,856    | 10,829,001,158      | 1,045,132,312             | 35,561,356,524  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                   |                     |                           |                 |
| Tại ngày 31/12/2010           | 14,854,149,853        | 7,539,296,966     | 19,112,331,727      | 94,728,662                | 41,600,507,208  |
| Tại ngày 30/09/2011           | 14,343,818,725        | 8,445,700,329     | 16,124,341,729      | 104,812,800               | 39,018,673,583  |

##### 4.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Thương hiệu Vinaconex | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                       |               |
| Số dư ngày 31/12/2010         | 4,375,894,383     |                 | 315,000,000           | 4,690,894,383 |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                     | -             |
| Số dư ngày 30/09/2011         | 4,375,894,383     |                 | 315,000,000           | 4,690,894,383 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                       |               |
| Số dư ngày 31/12/2010         | 442,947,679       | -               | 166,468,000           | 609,415,679   |
| Số tăng trong quý             |                   |                 |                       |               |
| Khấu hao trong quý            | 65,638,417        |                 | 23,625,000            | 89,263,417    |
| - Tăng khác                   | -                 | -               | -                     | -             |
| Số giảm trong quý             | -                 | -               | -                     | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                     | -             |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                     | -             |
| Số dư ngày 30/09/2011         | 508,586,096       | -               | 190,093,000           | 698,679,096   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                       |               |
| Tại ngày 31/12/2010           | 3,932,946,704     | -               | 148,532,000           | 4,081,478,704 |
| Tại ngày 30/09/2011           | 3,867,308,287     | -               | 124,907,000           | 3,992,215,287 |

**4.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Diễn giải                    | 30/09/2011            | 31/12/2010            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Chợ Bo                 | 982,753,073           | 982,753,073           |
| Dự án Bích Hoà               | 2,823,040,208         | 2,823,040,208         |
| Dự án mở đường vào Trung Văn | 44,578,455,848        | 44,326,467,937        |
| Dự án kho Thủy Phương        | 1,352,936,500         | 1,352,936,500         |
| Chi phí XDCB khác            | 928,397,565           | 241,041,306           |
| Chợ Phương Lâm               | 49,939,942            | 49,939,942            |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>50,715,523,136</b> | <b>49,776,178,966</b> |

**5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Diễn giải                     | 31/12/2010            | Tăng trong quý       | 30/09/2011            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>82,902,117,820</b> |                      | <b>82,902,117,820</b> |
| Quyền sử dụng đất             |                       | -                    | -                     |
| Nhà                           | -                     | -                    | -                     |
| Nhà và quyền sử dụng đất      |                       |                      | -                     |
| Cơ sở hạ tầng                 |                       |                      |                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>16,692,684,168</b> | <b>2,409,876,000</b> | <b>19,102,560,168</b> |
| Quyền sử dụng đất             |                       |                      | -                     |
| Nhà                           | 16,692,684,168        | 2,409,876,000        | 19,102,560,168        |
| Nhà và quyền sử dụng đất      |                       |                      | -                     |
| Cơ sở hạ tầng                 |                       |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>66,209,433,652</b> |                      | <b>63,799,557,652</b> |
| Quyền sử dụng đất             |                       |                      | -                     |
| Nhà                           |                       |                      |                       |
| Nhà và quyền sử dụng đất      | <b>66,209,433,652</b> | -                    | <b>63,799,557,652</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN.**

| Đầu tư dài hạn khác                    | 30/09/2011       |                       | 31/12/2010       |                       |
|----------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                        | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| Công ty cổ phần ống Sợi Thủy Tinh      | 293,363          | 3,226,993,000         | 293,363          | 3,226,993,000         |
| Công ty tài chính CP VINACONEX-VIETTEL | 2,000,000        | 20,000,000,000        | 2,000,000        | 20,000,000,000        |
| Công ty cổ phần xi măng Yên Bình       | 249,417.6        | 2,494,176,000         | 249,417.6        | 2,494,176,000         |
| Công ty CP ĐT DV Việt Nam              | 50,000           | 500,000,000           | 50,000           | 500,000,000           |
| Công ty CP xây dựng số 11              | 850,000          | 9,775,000,000         | 850,000          | 9,775,000,000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3,442,781</b> | <b>35,996,169,000</b> | <b>3,442,781</b> | <b>35,996,169,000</b> |

## 7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| Vay và nợ ngắn hạn        | 30/09/2011           | 31/12/2010             |
|---------------------------|----------------------|------------------------|
| a. Vay và nợ ngắn hạn     |                      |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng    | 1,839,306,138        | 155,399,044,262        |
| Vay cá nhân               |                      | 1,475,312,375          |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả |                      |                        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,839,306,138</b> | <b>156,874,356,637</b> |

## 8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| Diễn giải                       | 30/09/2011            | 31/12/2010            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT                     | 3.634.629.370         | 16.075.170.884        |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt        |                       |                       |
| - Thuế Xuất, nhập khẩu          |                       |                       |
| - Thuế TNDN                     | 8.752.894.716         | 22.430.954.590        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân         | 15.558.000            | 110.348.000           |
| - Thuế Tài nguyên               |                       |                       |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | 24.700                | 24.700                |
| - Các loại thuế khác            |                       |                       |
| - Thuế thu trên vốn             | 366.282               |                       |
| <b>Cộng:</b>                    | <b>12.403.473.068</b> | <b>38.616.498.174</b> |

## 9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| Vay và nợ dài hạn   | 30/09/2011      | 31/12/2010     |
|---------------------|-----------------|----------------|
| Vay và nợ ngân hàng | 187,374,619,100 | 93,688,656,800 |

## 10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải               | Vốn đầu tư của CSH    | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư 31/12/2010</b> | <b>80,000,000,000</b> | -                      | <b>35,551,090,222</b>    | <b>31,449,481,426</b> | <b>4,855,474,395</b>   |
| Tăng vốn trong quý      |                       |                        |                          | -                     | -                      |
| Lãi trong năm           |                       |                        | 29,763,672,241           |                       |                        |
| Tăng khác               |                       |                        |                          | 13,164,829,169        | 1,768,963,871          |
| Giảm vốn trong quý      |                       |                        |                          |                       |                        |
| Lỗ trong năm            |                       |                        |                          |                       |                        |
| Giảm khác               |                       |                        | (35,523,277,428)         |                       |                        |
| <b>Số dư 30/09/2011</b> | <b>80,000,000,000</b> | -                      | <b>29,791,485,035</b>    | <b>44,614,310,595</b> | <b>6,624,438,266</b>   |

**10.2. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

***Quỹ đầu tư phát triển:***

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Nhà nước; để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

***Quỹ dự phòng tài chính:***

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

***Quỹ phúc lợi:***

Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội (các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng...); Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

***Quỹ khen thưởng:***

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp (mức thưởng do Giám đốc Công ty quyết định sau khi có ý kiến tham

gia của tổ chức Công đoàn và trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp); Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài doanh nghiệp có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty (mức thưởng do Giám đốc doanh nghiệp quyết định).

***Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước:***

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước dùng để chi cho các hoạt động phục vụ việc cổ phần hóa doanh nghiệp.

***Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ***

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

**11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| <b>Doanh thu</b>                  | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý III/2010</b>    |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng       | 27,431,317,398         | 33,422,080,245         |
| Doanh thu dịch vụ và bán sản phẩm | 6,055,855,763          | 7,055,855,886          |
| Doanh thu BĐS                     | 66,706,335,130         | 70,113,097,509         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>100,193,508,291</b> | <b>110,591,033,640</b> |

## 12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| <b>Giá vốn hàng bán</b>       | <b>Quý III/2011</b>   | <b>Quý III/2010</b>   |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 26,960,228,943        | 33,035,272,433        |
| Giá vốn bán sản phẩm          | 5,519,746,843         | 5,808,088,752         |
| Chi phí kinh doanh BĐS        | 53,367,271,898        | 59,270,001,124        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>85,847,247,684</b> | <b>98,113,362,309</b> |

## 13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>Quý III/2011</b>  | <b>Quý III/2010</b>  |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 3,899,029,849        | 3,122,580,488        |
| Cổ tức, lợi nhuận phân chia           |                      |                      |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3,899,029,849</b> | <b>3,122,580,488</b> |

## 14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| <b>Chi phí hoạt động tài chính</b> | <b>Quý III/2011</b>  | <b>Quý III/2010</b>  |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 4,234,163,000        | 3,095,990,000        |
| Chi phí tài chính khác             |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4,234,163,000</b> | <b>3,095,990,000</b> |

## 15. CHI PHÍ BÁN HÀNG.

| <b>Chi phí bán hàng</b> | <b>Quý III/2011</b>  | <b>Quý III/2010</b> |
|-------------------------|----------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên       |                      |                     |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.221.942.851        | 0                   |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.221.942.851</b> | <b>0</b>            |

## 16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DN

| <b>Chi phí quản lý</b>    | <b>Quý III/2011</b>  | <b>Quý III/2010</b>  |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         |                      |                      |
| Chi phí nguyên vật liệu   |                      |                      |
| Chi phí KH TSCĐ           |                      |                      |
| Thuế, phí và lệ phí       |                      |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |                      |                      |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3,948,898,046        | 2,398,834,089        |
| <b>Cộng</b>               | <b>3,948,898,046</b> | <b>2,398,834,089</b> |

## **1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế thu được trong năm.

| <b>Diễn giải</b>                                                                        | <b>30/09/2011</b>    | <b>31/12/2010</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                          | 9.254.557.414        | 22.989.118.879        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |                      |                       |
| <b>Cộng:</b>                                                                            | <b>9.254.557.414</b> | <b>22.989.118.879</b> |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

Lê Cao Khả

Vũ Nhất

Nguyễn Văn Chế

